

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

LÊ THỊ THU HUYỀN

**CĂN CỨ TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Luật Kinh tế
Mã số: 60 38 01 07

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2016

**Công trình được hoàn thành
tại Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội**

Cán bộ hướng dẫn khoa học: TS. HOÀNG ANH TUẤN

Phản biện 1:.....

Phản biện 2:.....

**Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận văn, họp
tại Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội**

Vào hồi giờ, ngày tháng năm 2016

Có thể tìm hiểu luận văn tại

Trung tâm tư liệu Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội

Trung tâm tư liệu - Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội

MỤC LỤC CỦA LUẬN VĂN

Trang

Trang phụ bìa

Lời cam đoan

Mục lục

Danh mục các từ viết tắt

MỞ ĐẦU 1

Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ CĂN CỨ TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP 7

1.1. KHÁI QUÁT VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP 7

1.1.1. Khái niệm và đặc điểm 7

1.1.2. Vai trò của thuế thu nhập doanh nghiệp 8

1.1.3. Chủ thể chịu thuế thu nhập doanh nghiệp 10

1.2. CĂN CỨ TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP 11

1.2.1. Khái niệm căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp 11

1.2.2. Nguyên tắc xây dựng căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp 12

1.2.3. Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 13

1.2.4. Thuế suất 15

1.3. KHÁI QUÁT VỀ CĂN CỨ TÍNH THUẾ THEO LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM 17

1.4. PHÁP LUẬT CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA VỀ CĂN CỨ TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP 18

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1 23

Chương 2: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN HÀNH VỀ CĂN CỨ TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG 24

2.1. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN HÀNH VỀ CĂN CỨ TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP 24

2.1.1.	Các quy định về chủ thể chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.....	24
2.1.2.	Các quy định về xác định thu nhập chịu thuế	25
2.1.3.	Các quy định về thuế suất.....	46
2.1.4.	Các quy định về ưu đãi thuế	49
2.2.	THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN HÀNH VỀ CĂN CỨ TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	52
	KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	61
	Chương 3: KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN HÀNH VỀ CĂN CỨ TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	62
3.1.	ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ CĂN CỨ TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM....	62
3.2.	MỘT SỐ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ CĂN CỨ TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM...	65
3.2.1.	Kiến nghị sửa đổi các qui định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp về căn cứ tính thuế	65
3.2.2.	Kiến nghị về cơ chế thi hành	70
3.2.3.	Kiến nghị về trình tự thủ tục giải quyết khiếu nại.....	73
	KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....	75
	KẾT LUẬN	76
	DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	77

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, số 32/2013/QH13 áp dụng từ 01/01/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế của Quốc hội, số 71/2014/QH13 áp dụng 01/01/2015 cùng nhiều văn bản hướng dẫn thi hành. Quy định về căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp đã chứng tỏ được những ưu thế vượt trội so với luật cũ phân nào dung hòa lợi ích của Nhà nước và người nộp thuế. Tuy nhiên, những quy định về căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp chưa thực sự hoàn toàn khắc phục được những hạn chế trước khi sửa đổi luật cũng như đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Thực tế đã xuất hiện tình trạng doanh nghiệp khiếu nại cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những quyết định xử phạt, quyết định truy thu thuế, quyết định nộp thuế có liên quan đến căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế... mà một trong những nguyên nhân của tình trạng này là do bất cập trong việc áp dụng và thi hành những chính sách thuế mới. Mong muốn được tìm hiểu và nghiên cứu sâu hơn về lĩnh vực này nhằm tìm ra nguyên nhân và hướng giải quyết cho thực trạng trên, chính là lí do tôi chọn đề tài: ***“Căn cứ tính thuế Thu nhập doanh nghiệp theo pháp luật Việt Nam”*** để trình bày trong luận văn tốt nghiệp.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức có hiệu lực và được đưa vào áp dụng thực tiễn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và từ thời điểm đó đến nay chưa có nghiên cứu nào chi tiết, chuyên sâu vào một bộ phận cốt lõi của luật thuế - căn cứ tính thuế TNDN. Thông qua Luận văn ***“Căn cứ tính thuế Thu nhập doanh nghiệp theo pháp luật Việt Nam”*** này, tôi muốn phân tích, đánh giá thực trạng quy định pháp luật hiện hành và thực tiễn áp dụng để từ đó đề xuất kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về căn cứ tính thuế.

3. Mục tiêu nghiên cứu đề tài

Mục đích nghiên cứu của đề tài “Căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo pháp luật Việt Nam” là:

- Nghiên cứu những vấn đề lý luận chung và quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam về căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Phân tích thực trạng, đánh giá bất cập của quy định của pháp luật hiện hành về căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Thông qua việc phân tích đánh giá đó tác giả xin đề xuất những biện pháp và định hướng hoàn thiện quy định pháp luật về căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam nhằm góp phần xây dựng những quy mới có hiệu quả áp dụng và mang tính bền vững hơn cũng như nâng cao vai trò của thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. Tính mới và đóng góp của đề tài

Đề tài chỉ đi vào nghiên cứu sâu về căn cứ tính thuế TNDN chứ không phân tích tất cả các vấn đề về thuế TNDN nói chung dưới góc độ pháp luật;

Luận văn một mặt đã đánh giá được những ưu điểm, tiến bộ mà pháp luật về căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp đạt được kể từ khi Luật thuế TNDN số 32/QH13/2013 ra đời cho đến nay, một mặt chỉ ra những bất cập, hạn chế còn tồn tại trong quy định pháp luật về căn cứ tính thuế TNDN. Những ví dụ điển hình của luận văn hết sức cụ thể, sát thực, cập nhật và phản ánh rõ bất cập của pháp luật về căn cứ tính thuế TNDN đã chỉ ra ở nội dung chương 2. Xuất phát từ những thực trạng đó, luận văn đã đưa ra hướng hoàn thiện cũng như một số biện pháp cụ thể để hoàn thiện pháp luật về căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu đề tài

Đối tượng nghiên cứu là các quy định pháp luật về căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Phạm vi nghiên cứu của luận văn là những vấn đề trong luật thực định bao gồm các quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam về căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp (Luật và các Nghị định về thuế thu nhập doanh nghiệp) mà khi những quy định này được đưa vào thực tế để áp dụng đã xuất hiện những bất cập, hạn chế gây ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp. Việc lựa chọn đối tượng và giới hạn phạm vi nghiên cứu như trên đảm bảo tính chuyên sâu và thực tiễn của công trình khoa học.

6. Phương pháp nghiên cứu của đề tài

Trong quá trình thực hiện luận văn người viết đã sử dụng các phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp. Khi nghiên cứu về lý thuyết người viết đã sử dụng các tài liệu thuế của các chuyên gia thuế trong nước, trên thế giới. Ngoài ra trong quá trình công tác người viết đã trực tiếp ghi chép, thu thập được các tài liệu thực tế liên quan đến việc áp dụng quy định pháp luật về căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam, bản án liên quan đến vụ kiện hành chính về quyết định truy thu thuế của Chánh Thanh tra Bộ tài chính.

7. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận, mục lục, danh mục đề tài tham khảo, và phụ lục, những nội dung chính của đề tài được trình bày trong ba chương:

* *Chương 1:* Những vấn đề chung về thuế thu nhập doanh nghiệp và căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

* *Chương 2:* Thực trạng pháp luật Việt nam hiện hành về căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thực tiễn áp dụng

* *Chương 3:* Kiến nghị hoàn thiện pháp luật Việt nam hiện hành về căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ CĂN CỨ TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1.1. KHÁI QUÁT VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1.1.1. Khái niệm và đặc điểm

**** Khái niệm thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp là một loại thuế trực thu đánh trực tiếp vào thu nhập thực tế của các doanh nghiệp sau khi đã trừ chi phí kinh doanh, lãi suất, chí phí, khấu hao và các khoản được phép khấu trừ khác.

**** Thuế thu nhập doanh nghiệp có các đặc điểm nổi bật như sau:***

Thứ nhất, thuế TNDN là loại thuế trực thu và có đối tượng đánh thuế

là thu nhập (thu nhập chịu thuế: phần còn lại sau khi đã trừ đi chi phí liên quan để tạo ra thu nhập đó).

Thứ hai, thuế TNDN là công cụ điều tiết thu nhập.

Thứ ba, thuế TNDN luôn gắn với chính sách kinh tế xã hội của mỗi quốc gia được thể hiện cụ thể thông qua hệ thống pháp luật thuế.

1.1.2. Vai trò của thuế thu nhập doanh nghiệp

Tạo lập nguồn tài chính, là khoản thu quan trọng cho ngân sách Nhà nước

Nền kinh tế thị trường nước ta ngày càng phát triển và ổn định, tăng trưởng kinh tế được giữ vững ngày càng cao, các chủ thể hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngày càng mang lại nhiều lợi nhuận thì khả năng huy động nguồn tài chính cho ngân sách Nhà nước thông qua thuế thu nhập doanh nghiệp ngày càng dồi dào.

Là công cụ quan trọng để Nhà nước thực hiện chức năng tái phân phối thu nhập, góp phần thực hiện công bằng xã hội

Nhà nước sử dụng thuế thu nhập doanh nghiệp làm công cụ điều tiết thu nhập của các chủ thể có thu nhập cao, đảm bảo yêu cầu đóng góp của các chủ thể kinh doanh vào ngân sách Nhà nước được công bằng, hợp lý.

Là một trong những công cụ quan trọng của Nhà nước trong việc thực hiện chức năng điều tiết vĩ mô nền kinh tế

Nhà nước có chiến lược ưu tiên phát triển trong từng giai đoạn nhất định. Cụ thể thông qua việc hạ mức thuế suất, tạo ra những điều kiện ưu đãi về thuế thuận lợi nhằm kích thích nhu cầu tiêu dùng để tăng đầu tư và mở rộng sản xuất đặc biệt là đối với những ngành nghề, các lĩnh vực, các vùng mà nhà nước cần tập trung khuyến khích đầu tư nhằm đảm bảo cơ cấu kinh tế theo vùng, ngành hợp lý.

Góp phần hoàn thiện hệ thống chính sách thuế;

1.1.3. Chủ thể chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

+ Doanh nghiệp thường trú (được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam) có nghĩa vụ đóng thuế thu nhập phát sinh cả trong nước và ngoài nước.

+ Doanh nghiệp nước ngoài (được thành lập và hoạt động theo quy

định của pháp luật nước ngoài) có hoạt động thông qua cơ sở thường trú thì có nghĩa vụ đóng thuế phát sinh liên quan đến cơ sở thường trú đó.

1.2. CĂN CỨ TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1.2.1. Khái niệm căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ tính thuế là những yếu tố được sử dụng làm cơ sở xác định số thuế phải nộp cho từng đối tượng chịu thuế riêng biệt. Căn cứ tính thuế TNDN bao gồm *thu nhập tính thuế* và *thuế suất*.

1.2.2. Nguyên tắc xây dựng căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc xác định thu nhập chịu thuế

Đối tượng bị đánh thuế chính là thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, việc xác định khoản thu nhập này theo nguyên tắc cư trú (doanh nghiệp đăng ký và hoạt động theo pháp luật ở nước nào thì phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở nước đó) hay theo nguyên tắc nguồn phát sinh thu nhập (thu nhập phát sinh ở quốc gia nào thì phải nộp thuế TNDN ở quốc gia đó) là không hoàn toàn giống nhau.

Nguyên tắc công bằng

Đây là một nguyên tắc quan trọng góp phần nâng cao vai trò của thuế thu nhập doanh nghiệp cũng như đảm bảo công bằng xã hội. Nguyên tắc này có mối quan hệ mật thiết với nguyên tắc đánh thuế dựa trên năng lực tạo ra thu nhập của doanh nghiệp. Nếu việc xây dựng căn cứ tính thuế đảm bảo được nguyên tắc này rõ ràng sẽ là một trong những nhân tố kích thích hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, sự phát triển của nền kinh tế, tạo thuận lợi trong công tác quản lý thuế và Luật thuế trở nên khả thi, bền vững hơn.

1.2.3. Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập tính thuế TNDN là căn cứ xác định khoản thuế mà chủ thể có nghĩa vụ nộp thuế phải nộp cho Nhà nước được xác định bằng thu nhập chịu thuế trừ đi thu nhập được miễn thuế và các khoản lỗ theo quy định của pháp luật thuế TNDN.

Thu nhập chịu thuế là những khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ của đối tượng nộp thuế, bị đánh thuế

khi đáp ứng đủ điều kiện do luật thuế TNDN quy định. Thuế TNDN là loại thuế trực thu nên thu nhập chịu thuế là cơ sở pháp lý và kinh tế quan trọng cho việc đánh thuế chủ thể kinh doanh. Nhưng không phải bất cứ thu nhập nào cũng bị đánh thuế. Thông thường, những khoản thu nhập hợp pháp, thực tế phát sinh, và được kiểm soát bởi Nhà nước sẽ bị đánh thuế.

Thu nhập được miễn thuế

Khi xây dựng quy định về thu nhập được miễn thuế đối với thuế TNDN pháp luật quốc gia phải cân nhắc kỹ lưỡng để vừa đảm bảo được nguyên tắc công bằng, vừa phù hợp với định hướng phát triển một số lĩnh vực nhất định trong những thời kỳ phát triển của đất nước, khuyến khích sự phát triển của các doanh nghiệp trong nền kinh tế...

1.2.4. Thuế suất

Thuế suất là mức phải thu được xác định theo tỷ lệ phần trăm của đối tượng tính thuế. Nó là một bộ phận quan trọng quyết định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thường được coi là linh hồn của mỗi sắc thuế. Mức thuế suất cao hay thấp thể hiện chính sách động viên phù hợp với khả năng đóng góp và trình độ quản lý của mỗi quốc gia được thể hiện thông qua mức thuế suất được quy định ở mỗi thời kỳ khác nhau.

Thuế suất ưu đãi là một trong những hình thức ưu đãi thuế TNDN thể hiện sự quan tâm của nhà nước đối với các đối tượng nộp thuế khi họ gặp các rủi ro khách quan dẫn đến tổn thất tài sản hoặc thu nhập, thể hiện sự cân bằng giữa quyền lợi và nghĩa vụ của người nộp thuế. Nó được coi là một thành tố quan trọng không thể thiếu trong hầu hết các sắc thuế. Nếu nói thuế là công cụ để nhà nước quản lý, điều tiết vĩ mô nền kinh tế - xã hội thì chính sách ưu đãi thuế là bộ phận thể hiện rõ nhất vai trò này.

1.3. KHÁI QUÁT VỀ CĂN CỨ TÍNH THUẾ THEO LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM

Cùng với sự thay đổi và hoàn thiện không ngừng của chính sách pháp luật thuế qua mỗi một giai đoạn phát triển và hội nhập bản thân quy định pháp luật về căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp cũng có rất nhiều sự thay đổi bởi nó tác động trực tiếp đến chế định thuế thu nhập doanh

nghiệp và là yếu tố cốt lõi trong việc cân bằng giữa lợi ích của các doanh nghiệp trong nền kinh tế cũng như đảm bảo quyền thu thuế của Nhà nước. Pháp luật về căn cứ tính thuế quy định rõ về chủ thể có nghĩa vụ nộp thuế, quy định về thu nhập chịu thuế trong đó quy định chi tiết các khoản chi phí hợp lý, chi phí không được trừ, các khoản thu nhập khác và thu nhập miễn thuế. Tất cả các yếu tố đó gắn liền trực tiếp với phương pháp tính thuế và việc áp dụng chế độ ưu đãi thuế đã bao quát được toàn bộ nội dung pháp luật liên quan đến căn cứ tính thuế. Chính vì sự đòi hỏi các quy định pháp luật phải được hướng chi tiết trong thực thi và áp dụng để tránh xảy ra những bất cập tồn tại mà căn cứ tính thuế TNDN cũng đã có sự điều chỉnh phù hợp theo các giai đoạn phát triển của pháp luật thuế nói chung thể hiện ở hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành từ Luật, Nghị định, đến Thông tư hướng dẫn và Công văn triển khai của Tổng cục thuế.

1.4. PHÁP LUẬT CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA VỀ CĂN CỨ TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Quy định về thu nhập chịu thuế

Quy định về miễn giảm thuế

Quy định về thuế suất

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Thông qua việc nghiên cứu lý luận chung về căn cứ tính thuế ở chương này chúng ta đã có cái nhìn tổng quan về căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Với những yếu tố cấu thành cơ bản và quan trọng không thể thiếu, căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm: thu nhập chịu thuế, thu nhập miễn thuế, thuế suất và ưu đãi thuế. Mỗi bộ phận trên đều có ý nghĩa riêng và đóng góp vào sự hoàn thiện vững chắc của hệ thống pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, những quy định về căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp được xây dựng cụ thể và áp dụng trong thực tiễn như thế nào cho phù hợp với từng điều kiện kinh tế, xã hội mỗi quốc gia là khác nhau. Hệ thống pháp luật thuế nói chung và thuế thu nhập doanh nghiệp nói riêng của Việt Nam đã từng bước được hoàn thiện thể hiện qua các văn bản Luật và Nghị định, thông tư hướng

dẫn thi hành. Để có cái nhìn bao quát hơn về căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo pháp luật Việt Nam, những ưu điểm và hạn chế, bất cập còn tồn tại tác động đến hoạt động của các doanh nghiệp trong nền kinh tế như thế nào chúng ta sẽ cùng tìm hiểu Chương 2 của luận văn - Thực trạng pháp luật Việt Nam hiện hành về căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thực tiễn áp dụng

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN HÀNH VỀ CĂN CỨ TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG

2.1. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN HÀNH VỀ CĂN CỨ TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

2.1.1. Các quy định về chủ thể chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thì chủ thể có nghĩa vụ nộp thuế bao gồm các nhóm đối tượng sau:

Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam

Doanh nghiệp nước ngoài (được thành lập theo quy định của pháp luật nước ngoài)

2.1.2. Các quy định về xác định thu nhập chịu thuế

• *Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế*

Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ kể cả trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Căn cứ để xác định doanh thu là hóa đơn, chứng từ bán hàng theo quy định của pháp luật. Đối với hóa đơn do doanh nghiệp phát hành hoặc phải tự mua phải tuân thủ theo quy định của Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 về việc in, phát hành, sử dụng, quản lý hóa đơn.

Tuy nhiên, trong các quy định pháp luật xoay quanh vấn đề này còn tồn tại sau:

Thứ nhất, trường hợp nhiều người mua không yêu cầu hóa đơn nhưng cơ sở kinh doanh phải lập chứng từ bán hàng bằng cách lập bảng kê bán hàng hóa hoặc xuất một hóa đơn bán hàng nhưng liên hai không xé khỏi cuốn hóa đơn. Thực tế nhiều doanh nghiệp đã lợi dụng kẽ hở này để gian lận thuế TNDN.

Thứ hai, về cơ sở xác định doanh thu đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản thì theo quy định của pháp luật hiện hành doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được xác định theo giá thực tế chuyển nhượng bất động sản *theo hợp đồng chuyển nhượng, mua bán bất động sản* phù hợp với quy định của pháp luật. Trong khi đó, trên thực tế một trong những nguyên nhân chính dẫn đến rủi ro cao trong kinh doanh bất động sản đó là vấn đề giá trị thực của tài sản bất động sản có thể dễ dàng khai báo mà không có biện pháp kiểm soát phù hợp. Đây là yếu tố cơ bản dẫn đến gian lận thuế trong kinh doanh bất động sản mà một số hành vi gian lận có thể kể đến như: Gian lận về giá; che dấu doanh thu và các giao dịch kinh tế; sử dụng người ủy quyền hoặc giả mạo, các doanh nghiệp trung gian hoặc quỹ đầu tư để dấu đi tính danh của những người chủ hưởng lợi thực sự.

Thời điểm xác định doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua đối với hoạt động bán hàng.

• ***Các khoản chi phí được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế***

❖ ***Các khoản chi được trừ (chi phí hợp lý)***

Doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi khi đáp ứng đủ các ***điều kiện*** dưới đây:

1. *Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.*

2. *Khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.*

3. *Đối với hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt*

Có thể nhận thấy trong các điều kiện để một khoản chi được ghi nhận là khoản chi được trừ thì điều kiện phải đáp ứng đầy đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật là một căn cứ chứng thực quan trọng vừa đảm bảo quyền lợi của doanh nghiệp và quyền thu thuế của Nhà nước. Liên quan đến điều kiện này thì Thông tư 96/2015 TT-BTC đã có hướng dẫn doanh nghiệp được phép lập Bảng kê theo mẫu quy định đối với các trường hợp cụ thể. Đánh giá mặt tích cực của quy định đó là đem lại sự công bằng đối với doanh nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp phát triển, hạn chế sự vi phạm trong việc làm giả hóa đơn và đem đến sự cạnh tranh lành mạnh giữa chính các doanh nghiệp trong nền kinh tế. Tuy nhiên, vấn đề chúng ta vẫn phải cần xem xét ở đây là điều này sẽ có nguy cơ bị doanh nghiệp trục lợi hơn bởi tính chính xác và trung thực của Bảng kê chỉ đơn giản là người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của doanh nghiệp ký và chịu trách nhiệm trước pháp luật. Rõ ràng, tồn tại trong vấn đề này có thể làm ảnh hưởng đến quyền thu thuế của Nhà nước.

Về các khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

Cụ thể các khoản chi được trừ được quy định rất chi tiết tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP và Thông tư 96/2015/TT-BTC. Những ưu điểm có thể nhận thấy trong nhóm quy định này như sau:

- Gỡ bỏ hoàn toàn giới hạn khống chế đối với khoản chi về quảng cáo, khuyến mãi, tiếp thị, phát triển thị trường.

Chính sách này đã phát huy được khả năng cạnh tranh trong phát triển thương hiệu và cơ hội kinh doanh cả thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Điều này là rất có ý nghĩa và đã mang lại những đảm bảo công bằng hơn đối với các doanh nghiệp thương mại vốn rất tốn kém cho chi phí quảng cáo.

- Khoản chi cho hoạt động giáo dục, đào tạo nghề nghiệp cho người lao động

- Khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động mà doanh nghiệp có hóa đơn, chứng từ;

Việc bổ sung quy định này tạo động lực cho doanh nghiệp không ngừng

nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động nâng cao năng suất, chất lượng và thành quả lao động. Đặc biệt khi tình hình kinh tế trong giai đoạn khó khăn doanh nghiệp phải cân nhắc từng chi phí cho nguồn nhân lực, dè dặt hơn trong tuyển dụng song lại vẫn phải đảm bảo năng suất, chất lượng lao động thậm chí còn phải không ngừng tiến bộ để đáp ứng với yêu cầu mới của thị trường cũng như trình độ phát triển khoa học công nghệ. Đây thực sự là một điểm khuyến khích của Nhà nước đem đến ý nghĩa thiết thực cho con đường phát triển của doanh nghiệp.

Các khoản chi không được trừ

+ Nhóm chi phí vượt quá mức cho phép: Khoản trích khấu hao tài sản cố định (điểm g, khoản 2 Điều 9); Phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế vượt quá 150% mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay (điểm e, khoản 2 Điều 9).

Liên quan đến vấn đề lãi tiền vay có thể thấy Luật thuế thu nhập doanh nghiệp 2008 đến nay khi đã sửa đổi vào năm 2013, 2014 nhưng cũng chưa chính thức xây dựng cụ thể quy định định nào khống chế chi phí lãi vay theo khoản vay/ vốn của chủ sở hữu. Tồn tại của điều này có thể thấy rõ yếu tố mất an toàn tài chính của doanh nghiệp và ảnh hưởng lớn đến quyền thu thuế của Nhà nước. Có thể xem xét ví dụ đối với hai đối tượng dưới đây để thấy sự lợi dụng các doanh nghiệp trong việc lựa chọn xu hướng sử dụng nhiều nợ vay hơn so với vốn chủ sở hữu nhằm “tiết kiệm” tiền thuế phải nộp cho ngân sách nhà nước một cách hợp pháp.

+ Nhóm chi phí khó xác định giới hạn chi trả: Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân; thù lao trả cho sáng lập viên doanh nghiệp không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh; tiền lương, tiền công, (điểm i, khoản 2 Điều 9); Khoản trích trước vào chi phí không đúng quy định của pháp luật (điểm h khoản 2 Điều 9).

Đối với khoản chi trả thù lao cho người quản lý, điều hành là trong những kẽ hở mà doanh nghiệp có thể lợi dụng để giảm nghĩa vụ thuế. Việc trả lương dựa theo nguyên tắc nào và khống chế như thế nào để đảm bảo

quyền thu thuế của Nhà nước là điều phải có cơ chế kiểm soát. Để đảm bảo được việc trả lương công bằng và có được sự giám sát tốt phải tính đến sự tương quan giữa lợi ích của việc tạo ra thu nhập, năng suất lao động với tiền lương và thưởng thực tế.

- ***Thu nhập khác***

Đối với các khoản thu nhập trên phải kê khai nộp thuế riêng và việc xác định thu nhập, chi phí và chuyển lỗ cũng được xác định gắn với loại thu nhập đó. Tuy nhiên trong cách xác định thuế đối thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản theo quy định hiện hành vẫn còn tồn tại bất cập đó chính là việc khoản thu nhập này nếu lỗ thì chỉ được bù trừ với lãi của hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế. Bất cập trong quy định này bộc lộ ở một số mặt sau:

Thứ nhất, trong khi các doanh nghiệp đa ngành khác được phép bù trừ lỗ giữa các ngành nghề kinh doanh thì doanh nghiệp bất động sản có lãi thì lại chịu thuế riêng ngay mà không bù với lỗ của các hoạt động kinh doanh khác. Rõ thấy đây là một thực tế thiếu công bằng và không khuyến khích doanh nghiệp bất động sản phát triển.

Thứ hai, chính hạn chế trên làm các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản không thể mạnh dạn đầu tư vì không được đảm bảo sự công bằng và chủ động điều chỉnh nguồn tài chính, tối ưu hóa nguồn vốn đầu tư để phát triển dài hạn. Hệ quả này bộc lộ sự bất hợp lý của quy định trên vì không phù hợp với tinh thần đổi mới khi xây dựng Luật Đầu tư 2014 đã quy định nhà đầu tư được quyền thực hiện hoạt động đầu tư, kinh doanh trong các ngành, nghề mà pháp luật không cấm.

Thứ ba, quy định về bù trừ nêu trên phần nào còn gây khó khăn trong việc xử lý nợ xấu của các ngân hàng, tổ chức tín dụng. Trong trường hợp doanh nghiệp đang không có tiền để trả nợ ngân hàng thì phải bán đi để trả nợ, nếu có lãi là phải nộp thuế ngay, mặc dù hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang bị lỗ, thậm chí rất nhiều trường hợp doanh nghiệp nộp thuế xong thì số tiền còn lại không đủ để trả ngân hàng.

- ***Thu nhập miễn thuế.***

2.1.3. Các quy định về thuế suất

- ***Thuế suất thông thường***

Hiện nay, thuế suất được áp dụng từ ngày 1/1/2016 là 20%, việc giảm thuế suất có ý nghĩa khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng lợi nhuận để lại mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, đồng thời là một biện pháp khuyến khích đầu tư nước ngoài.

- ***Thuế suất ưu đãi***

- ❖ *Về quy định thuế suất ưu đãi*

- ❖ *Về kéo dài thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi*

2.1.4. Các quy định về ưu đãi thuế

2.2. THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN HÀNH VỀ CĂN CỨ TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong giai đoạn những đổi mới của chính sách thuế đang được triển khai và đi vào hoàn thiện dẫn đến thực trạng còn tồn tại đó là chính sách ưu đãi thuế TNDN chưa ổn định, thay đổi liên tục trong thời gian ngắn, quá nhiều văn bản; thông tin đa chiều; thông tư, văn bản chưa hướng dẫn chi tiết, chưa rõ ràng, đôi lúc còn chồng chéo chưa nhất quán.

Thực tế đã xảy ra trường hợp được trả lời nhưng không đúng quy định, cụ thể:

Theo thông báo kết luận thanh tra số 276/TB-TTCT của Thanh tra Chính phủ ngày 21/2/2014 về việc thu ngân sách tại khu chế xuất và doanh nghiệp chế xuất trên địa bàn thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương và Đồng Nai thì: 1. Công văn số 207/TCT-KTNB ngày 17/1/2011 của Tổng cục thuế hướng dẫn xác định doanh thu, thu nhập chịu thuế, phương pháp chuyển lỗ và thời gian ưu đãi thuế TNDN đối với Công ty Loteco (Đồng Nai) là không đúng quy định của Thông tư 128/2003/TT-BTC và mâu thuẫn với Công văn 1720/TCT-TTr ngày 24/5/2010; 2. Việc ban hành Công văn 2025/TCT-CS, Công văn 4578/TCT-CS, Công văn 2106/TCT-CS thiếu thống nhất và tạo sự bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp khi áp dụng ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN.

Tồn tại này dẫn đến việc không chỉ doanh nghiệp mà đến ngay

chính cán bộ thuế, những người thường xuyên phải nắm bắt với các quy định pháp luật kịp thời cũng gặp nhiều khó khăn trong việc áp dụng pháp luật dẫn đến việc doanh nghiệp khiếu nại khi bị truy thu thuế, xử phạt và đã có trường hợp doanh nghiệp thắng kiện Chánh Thanh tra Bộ tài chính để bảo vệ quyền lợi của mình.

Ví dụ thực tế điển hình 1:

- Trường hợp doanh nghiệp thắng kiện khi bị truy thu thuế oan

Tóm tắt vụ việc: **Maseco** là doanh nghiệp được hưởng ưu đãi đầu tư số 4031/UB-CNN ngày 13/11/2001 của UBND TP HCM theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước và sau này là Luật Đầu tư. Sau khi nhận được thư mời của Cục thuế TP.HCM đến làm việc trực tiếp tại cơ quan thuế ngày 19/11/2012 về tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách năm 2011, phía công ty đã cử lãnh đạo đến làm việc đồng thời được mời làm việc với đoàn thanh tra thuộc Thanh tra của Bộ Tài chính. Ngày 3/12/2012, Thanh tra ra văn bản kết luận với nội dung công ty kê khai miễn giảm thuế thu nhập DN không đúng theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư. Đến ngày 17/12/2012, công ty nhận được Quyết định số 150/QĐ/TTr ngày 11/12/2012 do Chánh Thanh tra Bộ Tài chính ban hành, xử phạt truy thu thuế thu nhập DN với số tiền hơn 7,17 tỷ đồng từ năm 2009 đến 2011. Công ty **Maseco** đã gửi đơn khởi kiện được Quyết định số 150/QĐ/TTr của Chánh Thanh tra Bộ Tài chính.

Đánh giá những cơ sở pháp lý mà các bên đưa ra trong vụ kiện này thì có thể nhận thấy **Công văn số 11684/BTC/TCT ngày 16/09/2005** quy định *DN hưởng thuế suất 25% từ ngày 01/01/2004 chuyển sang áp dụng thuế suất 20% cho đến hết thời gian còn lại*, văn bản này hiện vẫn còn hiệu lực pháp luật. Bên cạnh đó, trong **Thông tư 130** cũng quy định “*DN đang hưởng ưu đãi thuế suất TNDN theo các quy định tại các văn bản quy phạm trước đây về thuế TNDN hoặc theo giấy chứng nhận đầu tư thì tiếp tục được hưởng các mức ưu đãi này cho thời gian còn lại*”. Do vậy yêu cầu khởi kiện của Maseco là có cơ sở. Căn cứ vào các quy định của pháp luật hiện hành, **Maseco** vẫn còn được hưởng thuế suất ưu đãi 20% đến hết

2011. Chính vì vậy mà Hội đồng xét xử tuyên hủy Quyết định 150 và tuyên trả 7,17 tỉ đồng tiền thuế đã nộp cho Maseco.

Ngoài ra một thực tế nữa còn tồn tại là doanh nghiệp được hưởng nhiều chính sách ưu đãi nhưng không được hưởng trọn vẹn ưu đãi.

Ví dụ thực tế điển hình 2

- Trường hợp đối với những doanh nghiệp niêm yết

Tóm tắt vụ việc: BMP vì muốn hưởng chính sách ưu đãi do cổ phần hóa và niêm yết chứng khoán lần đầu nên đã kê khai để được giảm 50% thuế do niêm yết lần đầu vào năm 2006, 2007. Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh đã phản hồi chỉ được hưởng một ưu đãi, nhưng khi doanh nghiệp gửi văn bản kiến nghị lên Tổng cục thuế thì lại nhận được trả lời là được hưởng cả hai loại ưu đãi, đồng thời được gộp chung. Đến năm 2007 Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh lại ra văn bản thông báo doanh nghiệp phải hưởng ưu đãi theo trình tự, hết loại ưu đãi này mới đến loại ưu đãi khác và nếu đã kê khai gộp thì phải ngừng. Chính vì điều này mà công ty Nhựa Bình Minh hiểu rằng từ năm 2004-2008 sẽ được hưởng ưu đãi cổ phần hóa và đến năm 2009, 2010 hưởng ưu đãi niêm yết lần đầu do vậy mà đến 2009 công ty mới kê khai mức được giảm 50%.

Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh đã căn cứ Công văn của Tổng cục Thuế số 2924/TCT-PC ngày 19/8/2011 v/v ưu đãi thuế TNDN do niêm yết chứng khoán lần đầu giai đoạn từ năm 2004-2006 để ra quyết định truy thu và phạt công ty Nhựa Bình Minh. Chính điều này đã gây bức xúc cho doanh nghiệp bởi thời điểm Tổng cục thuế ban hành công văn hướng dẫn này sau thời điểm doanh nghiệp đã đăng ký hưởng ưu đãi lần đầu.

Ngoài công ty Nhựa Bình Minh còn rất nhiều doanh nghiệp khác như Sông Đà 909, Thực phẩm Quốc tế, Kim khí TP.HCM, Đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP.HCM, Đường Biên hòa, Viglacera Từ Sơn, Pin Ấc quy miền Nam cũng bị truy thu ưu đãi thuế TNDN do cổ phần hóa và niêm yết lần đầu.

Nguyên nhân khiếm khuyết của pháp luật về căn cứ tính thuế TNDN có thể nhận thấy xuất phát từ một số vấn đề sau:

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật quy định về thuế thu nhập doanh

ng nghiệp nói chung và căn cứ tính thuế TNDN nói riêng còn dàn trải, công kênh, thiếu tính thống nhất

Áp lực từ việc đảm bảo nguồn thu cho Ngân sách Nhà nước

Công tác hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện chính sách, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm của cơ quan thuế còn hạn chế

Công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến chính sách thuế còn chưa hiệu quả

Thủ tục hành chính còn là rào cản đáng kể trong việc kê khai nộp thuế của doanh nghiệp.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Thông qua việc nghiên cứu thực trạng và thực tiễn áp dụng pháp luật Việt nam hiện hành về căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp có thể nhận thấy trong quá trình đổi mới chính sách thuế nói chung và pháp luật về căn cứ tính thuế thu nhập nói riêng đã đạt được những thành quả đáng kể trong việc khắc phục những bất cập trước kia và tạo hành lang pháp lý tốt hơn cho các doanh nghiệp trong nền kinh tế được thực sự có một môi trường phát triển thuận lợi. Tuy nhiên, những quy định pháp luật mới dù mới được ra đời trong thời gian ngắn nhưng cũng dần bộc lộ những hạn chế còn tồn tại trong quy định pháp luật dẫn đến những bức xúc từ phía doanh nghiệp cũng như những thiệt thòi đáng kể của doanh nghiệp trong việc thực thi những chính sách thuế mới. Về mặt quy định pháp luật cụ thể vẫn không tránh khỏi những hạn chế chưa thực sự phù hợp với điều kiện thực tế và tạo sự bình đẳng giữa các doanh nghiệp trong nền kinh tế; về mặt thực tiễn áp dụng đã bộc lộ những thiếu sót trong hướng dẫn thi hành của những cơ quan Nhà nước có thẩm quyền còn thiếu tính thống nhất gây ra những vụ việc đáng tiếc. Do vậy, việc sớm phải đặt ra những giải pháp hoàn thiện pháp luật về căn cứ tính thuế TNDN để nâng cao hiệu quả, chất lượng áp dụng pháp luật căn cứ tính thuế, góp phần hoàn thiện chính sách thuế nói chung, là yêu cầu cần thiết

Chương 3

KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN HÀNH VỀ CĂN CỨ TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

3.1. ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ CĂN CỨ TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM

Thứ nhất, hoàn thiện pháp luật về căn cứ tính thuế TNDN bảo đảm phù hợp chiến lược cải cách hệ thống pháp luật thuế

Thứ hai, hoàn thiện pháp luật về căn cứ tính thuế TNDN thuế hiệu quả, đáp ứng yêu cầu hội nhập, phù hợp thông lệ quốc tế

Thứ ba, hoàn thiện pháp luật về căn cứ tính thuế TNDN bảo đảm thống nhất hệ thống pháp luật thuế.

Thứ tư, hoàn thiện pháp luật về căn cứ tính thuế TNDN nhằm hạn chế bất cập phát sinh, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh

Hoàn thiện theo hướng vẫn phải đảm bảo cân đối nguồn thu ngân sách Nhà nước

3.2. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ CĂN CỨ TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM

3.2.1. Kiến nghị sửa đổi các qui định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp về căn cứ tính thuế

Xuất phát từ thực trạng quy định pháp luật như đã đề cập ở nội dung chương 2, để góp phần hoàn thiện quy định pháp luật về căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tác giả xin đề xuất một số kiến nghị sau:

Về cơ sở xác định doanh thu đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Giá thực tế chuyển nhượng bất động sản *theo hợp đồng chuyển nhượng, mua bán bất động sản* là cơ sở để xác định doanh thu. Tuy nhiên, để giảm nghĩa vụ thuế của mình mà giá trong hợp đồng chuyển nhượng phần lớn được hợp thức theo bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh do UBND tỉnh ban hành hàng năm có sự khống chế bởi khung giá đất do chính phủ quy định. Rõ thấy khung giá đất mà Nhà nước ban hành chưa sát với giá thị trường. Do vậy, việc thay đổi cách xây dựng giá đất là vô cùng quan trọng. Thứ nhất, nên chia nhỏ

đất thành nhiều vùng giá trị, mỗi vùng có một giá đất chuẩn làm cơ sở xây dựng bảng giá đất hàng năm trong một giai đoạn nhất định khoảng 5 năm và sẽ có sự điều chỉnh khi có những biến động mới như vậy sẽ sát với thực tế hơn. Thứ hai, khi xây dựng bảng giá đất hàng năm thì khung giá trị bằng khoảng 70% giá thị trường.

Quy định về chi phí hợp lý

Thông tư 96/2015 TT-BTC đã có hướng dẫn doanh nghiệp được phép lập Bảng kê theo mẫu quy định đối với một số trường hợp cụ thể để doanh nghiệp được ghi nhận là khoản chi được trừ khi không có hóa đơn chứng từ. Song song với thuận lợi này thì tồn tại phát sinh đó là chưa có quy định cụ thể về cơ chế kiểm soát tính trung thực và giá trị pháp lý của “Bảng kê” khi mà đến hóa đơn chứng từ có cả một nhóm văn bản chuyên biệt quy định về việc in, phát hành, quản lý hóa đơn vẫn còn thực trạng làm giả. Để việc thay thế trong trường hợp này đảm bảo hiệu quả bền vững trên thực tế tránh để doanh nghiệp lợi dụng khai khống, lập bảng kê không không đúng với giao dịch thực tế nhằm tăng chi phí hợp lý giảm nghĩa vụ thuế tác giả đề xuất nên bổ sung thêm quy định: xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp làm giả khai khống “Bảng kê”.

Về vấn đề “vốn mỏng” liên quan đến chi phí lãi vay

Mặc dù vấn đề này đã được đề cập đến từ dự thảo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp 2013 tuy nhận đã không được ghi nhận. Tác giả kiến nghị nên bổ sung thêm quy định khoản chi phí trả lãi vay chỉ với phần tiền vay không quá 4 lần vốn chủ sở hữu, nếu doanh nghiệp có tỷ lệ nợ vay lớn hơn thì ngoài mức khống chế trên chi phí trả lãi vay không được tính vào chi phí được trừ. Lý do đưa ra tỷ lệ này mà không phải là một tỷ lệ thấp hơn vì hiện nay nền kinh tế của nước ta có số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm trọng số rất lớn, trong khi đó chính số doanh nghiệp này là đối tượng có tỷ lệ vay nợ lớn vì tiềm lực kinh tế yếu, khả năng tiếp cận các kênh huy động vốn đều khó khăn, chủ yếu dựa vào nguồn vốn vay từ các ngân hàng thương mại hoặc do yếu tố đặc thù ngành nghề mà cần một lượng vốn lớn để đầu tư dài hạn như gia công, sản xuất xi măng, thép... Do vậy nếu đưa ra một tỷ lệ thấp hơn có thể gây khó khăn không hề nhỏ cho các doanh nghiệp.

Về chi phí trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban điều hành của doanh nghiệp

Việc trả lương và thưởng có tính chất như lương luôn luôn phải dựa trên nguyên tắc cân đối phù hợp với năng suất, giá trị lao động cũng như lợi ích của việc tạo ra thu nhập. Mặc dù trong Quy chế quản trị công ty có xây dựng những quy định về chế độ thù lao đối với Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, hay bộ máy quản lý nhưng phần lớn còn chung chung bao gồm phần cố định và phần biến động dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh và những yếu tố làm căn cứ xây dựng chính sách lương. Tác giả kiến nghị để cơ quan thuế có căn cứ kiểm tra đánh giá khoản chi phí này và bảo đảm quyền thu thuế của Nhà nước nên bổ sung quy định đối với phần thù lao tiền thưởng có tính chất như lương (khoản không cố định) Doanh nghiệp phải tự xây dựng một tỷ lệ % tiền thưởng/lợi nhuận sau thuế và phần giá trị này được chi trả sau thời điểm thực hiện nghĩa vụ tài chính hàng năm của đơn vị và *phải được ghi nhận chính thức trong quy chế quản trị nội bộ* của công ty. Tỷ lệ này để doanh nghiệp tự căn cứ vào đặc thù của đơn vị mình cũng như sự đồng thuận của các thành viên để thống nhất đưa ra một cách hợp lý và bản thân doanh nghiệp sẽ phải chịu trách nhiệm về nó trong việc đảm bảo thực hiện để tránh tình trạng chi thưởng một cách tự do.

Về khoản thu nhập khác

Một trong những khoản thu nhập phải kê khai riêng để nộp thuế đó là thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, quy định hiện hành vẫn còn tồn tại bất cập đó chính là việc khoản thu nhập này nếu lỗ thì chỉ được bù trừ với lãi của hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế. Vậy để tạo ra sự công bằng cho môi trường đầu tư kinh doanh nói chung dựa trên sổ sách của doanh nghiệp không phân biệt tách bạch ngành nghề nào cũng như đạt được tinh thần của mọi thay đổi luật là nhằm tạo thuận lợi, công bằng đối với các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh mọi ngành nghề mà pháp luật không cấm tác giả kiến nghị trong việc xây dựng quy định đối với hoạt động kinh doanh bất động sản thì được bù trừ lãi sang lỗ của hoạt động sản xuất kinh doanh khác.

Ý nghĩa của sự thay đổi này không chỉ khuyến khích, thu hút đầu tư nước ngoài và còn tạo đà cho sự phát triển và hình thành nhiều tập đoàn kinh tế tư nhân lớn mạnh.

3.2.2. Kiến nghị về cơ chế thi hành (Hành pháp)

Phối hợp chặt chẽ, đồng bộ hơn nữa trong việc triển khai, thực thi pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp của các cơ quan hành chính Nhà nước

. Để sự phối hợp giữa các cơ quan này tránh được thực trạng đó cần phải có sự thông tin kịp thời, trao đổi lấy ý kiến những nội dung chưa được quy định chặt chẽ để có sự thống nhất trong quyết định đưa ra ở nội dung văn bản chỉ đạo, nâng cao tính trách nhiệm cũng như chế tài xử lý đối với cơ quan vi phạm trong quá trình đưa ra những quyết định hành chính không đúng với quy định của pháp luật.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục kiến thức pháp luật và cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp

Nâng cao kiến thức về thuế cho các doanh nghiệp thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, nâng cao khả năng tiếp cận hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đầy đủ và chính xác nhất để doanh nghiệp nắm bắt được nội dung quy định về căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế, các thủ tục kê khai, quyết toán thuế... Khuyến khích và phát triển mạnh mẽ các dịch vụ tư vấn thuế, kế toán thuế. Hoạt động này các cục, chi cục thuế có thể triển khai thông qua việc đối thoại trả lời thắc mắc của doanh nghiệp, email...trên các webside của chi cục hay cục thuế.

Cải cách thủ tục hành chính thuế

Công khai hóa quy trình thủ tục hành chính, công khai bộ phận hồ sơ thủ tục một cửa nhằm tạo thuận lợi cho người nộp thuế khi giao dịch. Bên cạnh đó cơ quan thuế phải được đầu tư đẩy mạnh phát triển ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý thuế nhằm khắc phục nhược điểm của phương pháp quản lý thủ công. Việc sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật cần gắn liền với việc ban hành các mẫu đăng ký, kê khai, nộp thuế và các mẫu giấy tờ liên quan để đảm bảo tạo điều kiện tốt nhất cho doanh nghiệp trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế là vô cùng cần thiết.

Bảo đảm có hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại của cơ quan thuế.

Muốn phát huy được công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trước hết phải cải cách những mặt cơ bản sau: Nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực, tinh thần, thái độ, tác phong nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ thanh tra, kiểm tra; Để hạn chế tình trạng xảy ra những hành vi hành chính và quyết định hành chính sai phạm pháp luật phải quy định rõ trách nhiệm vật chất đối với người có thẩm quyền thực hiện hành vi hành chính đó; Xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin về doanh nghiệp để đảm bảo việc thanh tra, kiểm tra nghiên cứu phân tích hồ sơ thanh tra hiệu quả, nhằm tiết kiệm thời gian; Vì quyền lợi của doanh nghiệp mà đánh giá khách quan những sai phạm để tránh việc xử lý không thỏa đáng dẫn đến khiếu nại, khiếu kiện.

3.2.3. Kiến nghị về trình tự thủ tục giải quyết khiếu nại (Tư pháp)

Quá trình giải quyết những tranh chấp thuế có thể phải trải qua ở tòa án hành chính trong trường hợp kết quả giải quyết khiếu nại không thay đổi mà người nộp thuế không muốn khiếu nại lần hai lên cơ quan cấp trên. Có thể nhận định thấy vấn đề hướng dẫn thi hành pháp luật như đối tượng chịu thuế, phương pháp tính thuế, thời hạn hưởng ưu đãi... Khi giải quyết tranh chấp liên quan đến nội dung này bản thân tòa án cũng có thẩm quyền xem xét tính phù hợp của văn bản hướng dẫn với những văn bản có giá trị pháp lý cao hơn. Như vậy bản thân việc hoàn thiện nội dung quy định pháp luật về căn cứ tính thuế đã hỗ trợ cho hoạt động này được tiến hành thuận lợi và giảm rủi ro trong quá trình xét xử để có một kết quả khách quan, công bằng. Đối với cán bộ tòa án, cần xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp có kiến thức pháp lý cao, am hiểu chuyên môn về thuế để chuẩn hóa các quy phạm pháp luật trong văn bản có giá trị pháp lý cao làm cơ sở thống nhất áp dụng pháp luật.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Hoàn thiện hệ thống pháp luật về căn cứ tính thuế không tách rời việc hoàn thiện hệ thống pháp luật thuế nói chung cũng như hệ thống pháp luật chuyên ngành có liên quan như Luật đầu tư, pháp luật kế toán, kiểm toán... khi pháp luật về căn cứ tính thuế cụ thể, chi tiết, minh bạch và phù

hợp, tương đồng với hệ thống pháp luật của các nước trong khu vực và trên thế giới là yếu tố quyết định để quá trình áp dụng mang tính hiệu quả, thực thi cao hơn.

Trước thực trạng tồn tại hạn chế của một số quy định được kiến nghị sửa đổi nhằm nhanh chóng tạo ra môi trường đầu tư hấp dẫn cho Việt Nam trong đó chú trọng đảm bảo tính minh bạch và bình đẳng trong quy định và thực thi các ưu đãi đầu tư, sửa đổi các ưu đãi theo hướng khuyến khích các doanh nghiệp.

KẾT LUẬN

Trong những năm gần đây, nước ta đã tiến hành xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật thuế để đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế với các nước trên thế giới trong đó có pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Với sự ra đời của những văn bản quy phạm pháp luật mới đã phần nào giải quyết được những vướng mắc trong thi hành luật thuế TNDN trước kia.

Bản thân pháp luật về căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp cũng có nhiều điểm mới trong lộ trình cải cách chính sách pháp luật thuế nói chung và đã khắc phục được những bất cập còn tồn tại gây ảnh hưởng không nhỏ tới quyền lợi của Doanh nghiệp trong khoảng thời gian chưa sửa đổi. Tuy nhiên, trước tình hình kinh tế luôn luôn phát triển không ngừng với nhiều biến động phức tạp việc hoàn thiện pháp luật không chỉ là vấn đề đáp ứng những yêu cầu trước mắt mà còn phải có những dự liệu cho những vấn đề lâu dài, hình thành trong tương lai. Chính vì vậy, thông qua thực trạng pháp luật về căn cứ tính thuế thu nhập doanh nghiệp như nội dung luận văn đã nghiên cứu có thể thấy việc không tránh khỏi những hạn chế vẫn còn tồn tại. Đánh giá những hạn chế này sẽ góp phần vào việc hoàn thiện pháp luật về căn cứ thuế thu nhập doanh nghiệp nói chung trên cơ sở những hướng hoàn thiện và giải pháp đã đề ra. Khi những quy định pháp luật về căn cứ tính thuế thực sự hiệu quả, bền vững phù hợp với thông lệ quốc tế sẽ tác động trực tiếp đến tâm lý của doanh nghiệp, nhà đầu tư, khuyến khích sự phát triển của nền kinh tế đất nước hiện tại và tương lai.